

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09 / 5 / 2022
“V/v Tranh chấp hôn nhân và
gia đình ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh K2

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phan Thùy Trang;
2. Bà Trương Thị Bích Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh K2 Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 257/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn S, sinh năm 1993; địa chỉ: tổ 13, khóm V, phường N, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ 5, khóm C, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang.

Anh S, chị T vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn S trình bày: Anh S và chị T tự tìm hiểu quen biết nhau và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố K, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trong sinh hoạt hằng ngày, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn được nữa nên anh

S yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 (ba) con chung tên Trần Gia K1, sinh ngày 31/12/2013; Trần Mỹ K2, sinh ngày 07/10/2015; Trần Đăng K3, sinh ngày 22/05/2017. Anh S có yêu cầu nuôi dạy 02 con chung tên Trần Gia K1, sinh ngày 31/12/2013; Trần Mỹ K2, sinh ngày 07/10/2015 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung, giao con chung tên Trần Đăng K3, sinh ngày 22/05/2017 cho chị T nuôi dạy không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị T trình bày: Anh S và chị T quen biết và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố K. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nếu ông S cương quyết ly hôn thì đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông S.

Về con chung: Chị T đồng ý giao con chung tên Trần Gia K1, sinh ngày 31/12/2013 và Trần Mỹ K2, sinh ngày 07/10/2015 cho anh S nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có yêu cầu nuôi dạy con chung tên Trần Đăng K3, sinh ngày 22/5/2017 và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do anh S và chị T có yêu cầu vắng mặt.

* Tại phiên tòa,

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật Tổ tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tổ tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tổ tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Theo anh S trình bày năm 2013, ông và bà chị T tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N. Trong thời gian chung sống, sinh được 03 con chung Trần Gia K1, sinh ngày 31/12/2013; Trần Mỹ K2, sinh ngày 07/10/2015; Trần Đăng K3, sinh ngày 22/05/2017. Đến năm 2018, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên ông yêu cầu ly hôn bà T; yêu cầu nuôi dạy 02 con chung Trần

Gia K1 và Trần Mỹ K2, không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Đồng ý giao con chung Trần Đăng K3 cho bà T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con.

Bà T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia hòa giải, thông qua bà Nhượng (mẹ bà T), Tòa án có tổng đạt cho bà T thông báo thụ lý, thông báo hòa giải nhưng bà Nhượng nhận thay và có thông tin lại cho bà T biết nhưng do bận làm ăn xa nên bà T không về, đồng thời bà Nhượng cho biết bà T đồng ý ly hôn ông S, đồng ý giao 02 con chung Gia K1 và Mỹ K2 cho ông S nuôi dạy, bà không cấp dưỡng nuôi con; bà yêu cầu nuôi dạy con chung Đăng K3, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, ông S, bà T đều thống nhất ly hôn, bà T được Tòa án triệu tập hòa giải nhưng không tham gia. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, việc ông S yêu cầu ly hôn với bà T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Ông S yêu cầu nuôi dạy 02 con chung Gia K1 và Mỹ K2, không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Đồng thời, đồng ý giao Đăng K3, cho bà T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con. Qua ghi nhận lời khai bà Nhượng (mẹ bà T), được biết bà T thống nhất giao 02 con chung K1 và K2 cho ông T nuôi dạy, yêu cầu nuôi dạy con chung K3, không cấp dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét, việc giao hai con chung K1, K2 cho ông S là phù hợp với quy định pháp luật và nguyện vọng của con nên xét chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

****Về tố tụng:***

[1] *Về thẩm quyền:* Anh Trần Văn S khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị T, chị T có nơi cư trú tại tổ 5, khóm C, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Nguyên đơn anh Trần Văn S và chị Trần Thị T có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét

xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn S và chị Trần Thị T tự tìm hiểu quen biết nhau nên đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố K, tỉnh An Giang; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 60/HT, quyển 01/2013 cấp ngày 18/4/2013 là hôn nhân hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo anh S trình bày, nguyên nhân anh S yêu cầu ly hôn với chị T là do năm 2018 cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong sinh hoạt hằng ngày. Nhận thấy, cuộc sống chung không hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa nên anh S yêu cầu được ly hôn với chị T.

Chị T cũng xác định quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống anh S cương quyết ly hôn nên đồng ý ly hôn với anh S theo yêu cầu.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Cuộc sống của vợ chồng anh S và chị T phát sinh nhiều mâu thuẫn, các bên không tìm cách để hóa giải mâu thuẫn hàn gắn tình cảm mà vợ chồng sống xa nhau, không cùng nuôi dạy các con. Đồng thời, tại biên bản ghi lời khai thông qua điện thoại với bà Võ Thị Nhượng (mẹ ruột chị T) ngày 18/4/2022, chị T cũng đồng ý ly hôn với anh S. Hôn nhân của anh S và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh S yêu cầu ly hôn với chị T là có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh S và chị T có 03 (ba) con chung tên Trần Gia K1, sinh ngày 31/12/2013; Trần Mỹ K2, sinh ngày 07/10/2015 và Trần Đăng K3, sinh ngày 22/05/2017.

Anh S có yêu cầu được nuôi dạy 02 (hai) con chung tên Trần Gia K1 và Trần Mỹ K2, chị T đồng ý giao 02 (hai) con chung cho anh S nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có yêu cầu nuôi dạy con chung tên Trần Đăng K3, anh S đồng ý giao cho con chung cho chị T, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Theo biên bản ghi ý kiến cháu Trần Gia K1 sinh ngày 31/12/2013 và cháu Trần Mỹ K2 sinh ngày 07/10/2015, cháu K1 và cháu K2 hiện đang sống cùng cha, hai cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha.

Xét, cháu K1 và cháu K2 hiện đang sống cùng với anh S, cháu K3 hiện đang sống cùng chị T, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho các con chung, theo nguyện vọng của cháu K1, cháu K2 và việc vợ chồng cũng thống nhất với nhau về người trực tiếp nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh S và chị T là giao 02 con chung tên Trần Gia K1, sinh ngày 31/12/2013 và Trần

Mỹ K2 sinh ngày 07/10/2015 cho anh S tiếp tục nuôi dạy; giao con chung tên Trần Đăng K3, sinh ngày 22/05/2017 cho chị T nuôi dạy.

Anh Trần Văn S và chị Trần Thị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Anh Trần Văn S và chị Trần Thị T không yêu cầu cấp dưỡng về việc nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Văn S và chị Trần Thị T cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Trần Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh S đã nộp.

Chị Trần Thị T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn S.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn S được ly hôn với chị Trần Thị T.

[2] Về con chung:

Anh Trần Văn S được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung tên Trần Gia K1, sinh ngày 31/12/2013 và Trần Mỹ K2, sinh ngày 07/10/2015. Chị Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trần Thị T được tiếp tục nuôi dạy 01 con chung tên Trần Đăng K3, sinh ngày 22/05/2017. Anh Trần Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn S và chị Trần Thị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau qua lại trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Anh Trần Văn S phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001809 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; anh S đã nộp đủ án phí.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 60/HT, quyền số 01/2013 cấp ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố K, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của anh Trần Văn S và chị Trần Thị T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- UBND phường N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa